

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### ***1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu***

- Tên dự toán: Mua sắm hàng hóa, dịch vụ năm 2025 (đợt 2).
- Tên gói thầu: Gói KH2-H03: Chuẩn kháng sinh, thuốc BVTV và nguyên tố.
- Tóm tắt công việc gói thầu: Mua Chuẩn kháng sinh, thuốc BVTV và nguyên tố.
- Giá gói thầu: 782.573.300 VNĐ (Bằng chữ: Bảy trăm tám mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm đồng./.).
- Nguồn vốn: Nguồn thu sự nghiệp.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng.
- Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Thời gian tổ chức LCNT: 90 ngày.
- Thời gian bắt đầu tổ chức LCNT: Quý 4/2025.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.
- Tùy chọn mua thêm: Không có.
- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4 (271 Tô Ngọc Vân, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh).

#### ***1.2. Yêu cầu về kỹ thuật***

##### ***1.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu:***

- Hàng hoá có giấy chứng nhận phân tích (CoA).
- Tài liệu bản gốc không sử dụng tiếng Việt phải được xác nhận, đóng dấu của nhà sản xuất hoặc đơn vị nhập khẩu đính kèm bản dịch sang tiếng Việt. Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính trung thực của bản dịch.
- Nhà thầu phải có bảng so sánh đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu theo mẫu A dưới đây và cung cấp file định dạng excel kèm E-HSDT cùng bản scan (ký, đóng dấu (nếu có) hoặc ký số).
- Mẫu A dưới đây dùng để phục vụ đánh giá về kỹ thuật hàng hóa chào thầu của nhà thầu. Yêu cầu nhà thầu phải điền đầy đủ và chính xác. Nhà thầu tự chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không làm đúng theo quy định. Việc nhà thầu cố tình kê khai thông tin không đúng với thông số kỹ thuật mà nhà sản xuất đã công bố nhằm mục đích vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật được coi là hành vi gian lận trong đấu thầu quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và sẽ bị xử lý theo quy định của Pháp luật.

**BẢNG SO SÁNH ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT**

- Tên nhà thầu: .....
- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại: .....
- Gói thầu: .....

STT	Mã phân lô (Nếu có)	Tên hàng hóa theo E-HSMT	Tên hàng hóa theo tên thương mại	Ký mã hiệu/ Nhân mác sản phẩm	Tên nhà sản xuất, Nước sản xuất	Thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, đặc tính kỹ thuật theo E-HSMT	Thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, đặc tính kỹ thuật của hàng hóa chào thầu	Giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Nếu có)	Hàng hoá đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương (Nếu có)	Mức độ đáp ứng	Tài liệu tham chiếu trong E-HSMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<i>Điền số thứ tự liên tục</i>	<i>Điền mã phân lô nhà thầu tham dự</i>	<i>Điền theo tên hàng hóa mời thầu</i>	<i>Điền thông tin của hàng hóa dự thầu</i>	<i>Điền thông tin của hàng hóa dự thầu</i>	<i>Điền thông tin của hàng hóa dự thầu</i>	<i>Điền thông tin của hàng hóa dự thầu theo yêu cầu tại tiểu mục 1.2.3 tại Chương này.</i>	<i>Điền thông tin của hàng hóa dự thầu.</i>	<i>Điền thông tin của hàng hóa dự thầu số ... (Trang ... thuộc E-HSMT)</i>	<i>Số ... do ... cấp, có thời hạn đến ... (Trang ... thuộc E-HSMT)</i>	<i>Điền mức độ đáp ứng của thông số kỹ thuật hàng hóa chào thầu với E-HSMT</i>	<i>Trang ... của catalô hoặc tài liệu sử dụng hoặc các tài liệu khác thuộc E-HSMT</i>

Nhà thầu cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm với kê khai trên.

Trường hợp nhà thầu cố tình kê khai thông tin không đúng với thông số kỹ thuật mà nhà sản xuất đã công bố nhằm mục đích vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật được coi là hành vi gian lận trong đấu thầu quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm, chấp nhận chịu xử lý theo quy định của HSMT và pháp luật về đấu thầu.

....., ngày.....tháng.....năm .....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
 [Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**1.2.2. Yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu:**

- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ Catalogue và các tài liệu có liên quan (bản gốc) như: Tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng... cho toàn bộ hàng hóa chào thầu để chứng minh hàng hóa do mình chào thầu là đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật.

- Tài liệu kỹ thuật miêu tả các chức năng, thông số kỹ thuật của chủng loại hàng hóa và Nhà thầu phải đánh dấu (highlight) vào các thông số cụ thể để chứng minh thông số kỹ thuật dự thầu. Đối với các tài liệu tra cứu được trên trang Web điện tử của Hãng sản xuất, Nhà thầu phải cung cấp kèm đường Link tra cứu. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư có thể yêu cầu bổ sung Bản phát hành có xác nhận, đóng dấu của Hãng sản xuất hoặc Hãng chủ sở hữu hoặc của đơn vị nhập khẩu kèm bản dịch thuật công chứng của cơ quan có thẩm quyền; Trong trường hợp có sự sai khác giữa bản dịch và bản gốc thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá dựa vào bản gốc.

- Hàng hóa phải đáp ứng các yêu cầu về cấu hình, đặc tính, thông số kỹ thuật và các yêu cầu khác như quy định dưới đây và là mức yêu cầu tối thiểu phải đạt:

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
1	2,4-dichlorophenyl benzenesulfonate	CAS #: 97-16-5 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{ mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
2	2-Dodecyl-3-hydroxy-1,4-naphthoquinone	CAS #: 57960-31-3 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 50\text{ mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
3	3,5-Dinitrosalicylhydrazide	CAS #: 955-07-7 Quy cách: $\geq 25\text{mg/l}$ và $\leq 100\text{ mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
4	Acequincyl	CAS #: 57960-19-7 Quy cách: $\geq 50\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{ mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
5	Acesulfame potassium	CAS #:55589-62-3 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
6	Acid Red 52	CAS #:3520-42-1 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 80\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
7	Acid Violet 49	CAS #: 1694-09-3 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 80\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
8	Albendazole	CAS #: 54965-21-8 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
9	Alizarin	CAS #: 72-48-0 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 80\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng
10	Amaranth	CAS #: 915-67-3 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Hạn sử dụng: $\geq 24$ tháng Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 80\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
11	Amikacin	CAS #: 37517-28-5 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
12	Apramycin	CAS #: 65710-07-8 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 83.5\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
13	Aspartame	CAS #: 22839-47-0 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
14	Azaperone	CAS #: 1649-18-9 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
15	Azinphos-ethyl	CAS #: 2642-71-9 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
16	Azithromycin	CAS #: 83905-01-5 Quy cách: $\geq 25\text{mg/l}$ và $\leq 100\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
17	Azoxystrobin	CAS #: 131860-33-8 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
18	Benalaxyl	CAS #: 71626-11-4 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
19	Bromacil	CAS: 314-40-9 Quy cách: $\geq 250\text{mg/chai}$ và $\leq 500\text{mg/chai}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 99\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
20	Canthaxanthin	CAS #: 514-78-3 Quy cách: $\geq 150\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
21	Carazolol	CAS #: 57775-29-8 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 50\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
22	Cefalexin monohydrate	CAS #: 23325-78-2 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
23	Cefazolin sodium	CAS #: 27164-46-1 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
24	Ceftiofur	CAS #: 80370-57-6 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
25	Chlorantraniliprole	CAS #: 500008-45-7 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
26	Chlorfenvinphos	CAS #: 470-90-6 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
27	Chlorfluazuron	CAS #: 71422-67-8 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
28	Chlornitrofen	CAS #: 1836-77-7 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
29	Chloropropylate	CAS #: 5836-10-2 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
30	Chlorsulfuron	CAS #: 64902-72-3 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
31	Chlorthal	CAS #: 2136-79-0 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 50\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
32	Ciprofloxacin	CAS #: 85721-33-1 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
33	Clothianidin	CAS #: 210880-92-5 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
34	Cloxacillin sodium salt monohydrate	CAS: 7081-44-9 Quy cách: $\geq 250\text{mg/chai}$ và $\leq 500\text{mg/chai}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
35	Coumaphos	CAS #: 56-72-4 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
36	Crotoxyphos	CAS #: 7700-17-6 Quy cách: $\geq 50\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
37	Cycloprate	CAS #: 54460-46-7 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
38	Cymoxanil	CAS #: 57966-95-7 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
39	Cyprodinil	CAS #: 121552-61-2 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
40	Cyromazine	CAS #: 66215-27-8 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
41	Dalapon	CAS #: 75-99-0 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
42	Danofloxacin	CAS #: 112398-08-0 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
43	DDD -o,p'	CAS #: 53-19-0 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
44	Dicamba	CAS #: 1918-00-9 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
45	Dicloxacillin sodium hydrate	CAS: 13412-64-1 Quy cách: $\geq 100\text{mg/chai}$ và $\leq 500\text{mg/chai}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
46	Difloxacin hydrochloride	CAS #: 91296-86-5 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
47	Dimethomorph	CAS #: 110488-70-5 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
48	Dimetridazole-2-hydroxy	CAS #: 936-05-0 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 50\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
49	Dinex	CAS #: 131-89-5 Quy cách: $\geq 25\text{mg/l}$ và $\leq 100\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
50	Dinosam	CAS #: 4097-36-3 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 50\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
51	Dinoterb	CAS #: 1420-07-1 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
52	Diphenylamine	CAS #: 122-39-4 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
53	Emamectin benzoate	CAS #: 155569-91-8 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
54	Epoiconazole	CAS #: 133855-98-8 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
55	Eprinomectin	CAS #: 123997-26-2 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 80\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
56	Erbon	CAS #: 136-25-4 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 50\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
57	Ethametsulfuron	CAS #: 111353-84-5 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 85\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
58	Ethephon	CAS #: 16672-87-0 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
59	Ethion	CAS #: 563-12-2 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
60	Famoxadone	CAS #: 131807-57-3 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
61	Fenamiphos sulfone	CAS #: 31972-44-8 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
62	Fenpropathrin	CAS #: 39515-41-8 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
63	Fenpyroximate	CAS #: 111812-58-9 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 50\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
64	Fenthion sulfone	CAS #: 3761-42-0 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 50\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
65	Fipronil desulfinyl	CAS: 205650-65-3 Quy cách: $\geq 25$ mg/chai và $\leq 100$ mg/chai Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
66	Fluazifop	CAS #: 69335-91-7 Quy cách: $\geq 10$ mg/lọ và $\leq 50$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
67	Fluazinam	CAS #: 79622-59-6 Quy cách: $\geq 100$ mg/lọ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
68	Flubendazole	CAS #: 31430-15-6 Quy cách: $\geq 100$ mg/lọ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
69	Flucythrinate	CAS #: 70124-77-5 Quy cách: $\geq 100$ mg/lọ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
70	Flumequine	CAS #: 42835-25-6 Quy cách: $\geq 250$ mg/lọ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
71	Fluorodifen	CAS #: 15457-05-3 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
72	Fluoronitrofen	CAS #: 13738-63-1 Quy cách: $\geq 25\text{mg/l}$ và $\leq 100\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
73	Fluroxypyr-meptyl	CAS #: 81406-37-3 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
74	Flutolanil	CAS #: 66332-96-5 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
75	Furazolidone	CAS #: 67-45-8 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
76	Gamithromycin	CAS #: 145435-72-9 Quy cách: $\geq 50\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
77	Glufosinate- ammonium	CAS #: 77182-82-2 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500$ mg/l Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
78	Glyphosate	CAS #: 1071-83-6 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500$ mg/l Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
79	Heptachlor-endo- epoxide (trans)	CAS #: 28044-83-9 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 50$ mg/l Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
80	Heptenophos	CAS #: 23560-59-0 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500$ mg/l Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
81	Hydromycin B	CAS #: 31282-04-9 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500$ mg/l Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 82.4\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
82	Imazalil	CAS #: 35554-44-0 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500$ mg/l Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
83	Imazamox	CAS #: 114311-32-9 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
84	Indanofan	CAS #: 133220-30-1 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
85	Indigo Carmine	CAS #: 860-22-0 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 80\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
86	Iprodione	CAS #: 36734-19-7 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
87	Isazofos	CAS #: 42509-80-8 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
88	Isocarbophos	CAS #: 24353-61-5 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
89	Isofenphos-methyl	CAS #: 99675-03-3 Quy cách: $\geq 50\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{ mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
90	Isoprocarb	CAS: 2631-40-5 Quy cách: $\geq 100\text{mg/chai}$ và $\leq 500\text{ mg/chai}$	Đáp ứng	Không đáp ứng
91	Kanamycin	CAS #: 25389-94-0 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{ mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 94\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
92	Kinoprene	CAS #: 42588-37-4 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{ mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
93	Leucocrystal Violet	CAS #: 603-48-5 Quy cách: $\geq 100\text{mg/chai}$ và $\leq 500\text{ mg/chai}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
94	Light Green SF	CAS #: 5141-20-8 Quy cách: $\geq 10\text{g/l}$ và $\leq 50\text{ mg/l}$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
95	Mebendazole	CAS #: 31431-39-7 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500$	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
96	Melengestrol acetate	CAS #: 2919-66-6 Quy cách: $\geq 100\text{mg/lọ}$ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
97	Methoxyfenozide	CAS #: 161050-58-4 Quy cách: $\geq 50\text{mg/lọ}$ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
98	Metsulfuron-methyl	CAS #: 74223-64-6 Quy cách: $\geq 100\text{mg/lọ}$ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
99	Monosodium gluatamate	CAS #: 6106-04-3 Quy cách: $\geq 25\text{g/Lọ}$ và $\leq 100$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
100	Moxifloxacin hydrochloride	CAS #: 186826-86-8 Quy cách: $\geq 100\text{mg/lọ}$ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
101	N-Acetylneuraminic Acid	CAS #: 131-48-6 Quy cách: $\geq 100\text{mg/lọ}$ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
102	Nafcillin sodium	CAS #: 985-16-0 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
103	N-Glycolylneuraminic Acid	CAS #: 1113-83-3 Quy cách: $\geq 25\text{mg/l}$ và $\leq 100\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
104	Nicarbazin	CAS #: 330-95-0 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
105	Ofloxacin	CAS #: 82419-36-1 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
106	Omethoate	CAS #: 1113-02-6 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
107	Oxibendazole	CAS #: 20559-55-1 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
108	Oxolinic acid	CAS: 14698-29-4 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
109	Paromomycin	CAS #: 1263-89-4 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 82.4\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng
110	Pefloxacinium	CAS #: 70458-92-3 hoặc 70458-95-6 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 85\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
111	Phosfolan	CAS #: 947-02-4 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
112	Phosfolan-methyl	CAS #: 5120-23-0 Quy cách: $\geq 25\text{mg/l}$ và $\leq 100\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
113	Phosmet	CAS #: 732-11-6 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
114	Piperonyl butoxide	CAS #: 51-03-6 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
115	Pirlimicyn hydrochloride	CAS #: 78822-40-9 Quy cách: $\geq 10\text{mg/lọ}$ và $\leq 50\text{ mg/lọ}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
116	Ponazuril	CAS #: 69004-04-2 Quy cách: $\geq 10\text{mg/lọ}$ và $\leq 50\text{ mg/lọ}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
117	Propiconazole	CAS #: 60207-90-1 Quy cách: $\geq 250\text{mg/lọ}$ và $\leq 500\text{ mg/lọ}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
118	Pyrimethamine	CAS #: 58-14-0 Quy cách: $\geq 250\text{mg/lọ}$ và $\leq 500\text{ mg/lọ}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
119	Pyrimethanil	CAS #: 53112-28-0 Quy cách: $\geq 250\text{mg/lọ}$ và $\leq 500\text{ mg/lọ}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
120	Pyriproxyfen	CAS #: 95737-68-1 Quy cách: $\geq 100\text{mg/lọ}$ và $\leq 500\text{ mg/lọ}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
121	Resmethrin	CAS #: 10453-86-8 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
122	Rose Bengal	CAS #: 632-69-9 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 60\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
123	Saccharin	CAS #: 81-07-2 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
124	Salbutamol	CAS #: 18559-94-9 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
125	S-Hydroprene	CAS #: 65733-18-8 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
126	Sulfabromomethazine	CAS #: 116-45-0 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 50\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 80\%$	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
127	Sulfacetamide	CAS #: 144-80-9 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
128	Sulfadimethoxine	CAS #: 122-11-2 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
129	Sulfamethazine	CAS #: 57-68-1 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
130	Sulfapyridine	CAS #: 144-83-2 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
131	Sulfotep	CAS #: 3689-24-5 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
132	Tartrazine	CAS #: 1934-21-0 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 80\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
133	TBHQ (tert-Butyl hydroquinone)	CAS #: 1948-33-0 Quy cách: $\geq 250\text{mg/lọ}$ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
134	Terbufos sulfoxide	CAS #: 10548-10-4 Quy cách: $\geq 50\text{mg/lọ}$ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
135	Terbufos sulphone	CAS #: 56070-16-7 Quy cách: $\geq 50\text{mg/lọ}$ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
136	Terbutalin	CAS #: 23031-32-5 Quy cách: $\geq 100\text{mg/lọ}$ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 96\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
137	Ternidazole hydrochloride	CAS #: 70028-95-4 Quy cách: $\geq 10\text{mg/lọ}$ và $\leq 50$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 80\%$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
138	Tetramethrin	CAS #: 7696-12-0 Quy cách: $\geq 100\text{mg/lọ}$ và $\leq 500$ mg/lọ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
139	Thiamphenicol	CAS #: 15318-45-3 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
140	Tinidazole	CAS #: 19387-91-8 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 50\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
141	Toltrazuril	CAS #: 69004-03-1 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 98\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
142	Toltrazuril sulfoxide	CAS #: 69004-15-5 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 50\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
143	Toluidine red	CAS #: 2425-85-6 Quy cách: $\geq 25\text{mg/l}$ và $\leq 100\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
144	Triadimefon	CAS #: 43121-43-3 Quy cách: $\geq 250\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Đáp ứng	Không đáp ứng

STT	Danh mục Hàng hóa	Thông số/quy cách kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)		
145	Tridiphane	CAS #: 58138-08-2 Quy cách: $\geq 100\text{mg/l}$ và $\leq 500\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 95\%$ Hàng hóa đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
146	Tylvalosin	CAS #: 63409-12-1 Quy cách: $\geq 10\text{mg/l}$ và $\leq 50\text{mg/l}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 90\%$ Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
147	Anion multi-element standard II	Quy cách: $\geq 500\text{ml/chai}$ và $\leq 1000\text{ml/chai}$ Thành phần: $\text{Cl}^-$ , $\text{NO}_3^-$ , $\text{SO}_4^{2-}$ in nước Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 1000\text{mg/l}$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
148	Nitrate Standard for IC	Quy cách: $\geq 100\text{ml/chai}$ và $\leq 1000\text{ml/chai}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 1000\text{mg/L}$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
149	Sodium Standard for ICP	Quy cách: $\geq 100\text{ml/chai}$ và $\leq 1000\text{ml/chai}$ Độ tinh khiết/Nồng độ: $\geq 10\text{g/L}$ Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương Có giấy chứng nhận phân tích (CoA) (Certificates of analysis)	Đáp ứng	Không đáp ứng
		<b>Kết luận</b>	<b>E-HSDT được đánh giá “đạt” tất cả các tiêu chí nêu trên.</b>	<b>E-HSDT có <math>\geq 01</math> tiêu chí được đánh giá là “không đạt”.</b>

**Ghi chú:**

- Sai số các thông số kỹ thuật cố định cho phép  $< \pm 5\%$ .

- Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả. Vì vậy nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu của E-HSMT;

- Trường hợp Nhà thầu chào hàng hoá với tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu của E-HSMT thì Nhà thầu cần cung cấp nghiên cứu, trích dẫn nguồn (VD website) tham chiếu của tài liệu nghiên cứu hoặc xác nhận của Cơ quan, tổ chức đánh giá độc lập và thuyết minh tính ưu việt, tốt hơn tương ứng.

- Tiêu chuẩn đánh giá đặc tính thông số kỹ thuật chung của hàng hóa/Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết đặc tính thông số kỹ thuật của từng hạng mục cho 01 hàng hóa được đánh giá theo tiêu chí “**chấp nhận được**”: Khi hàng hóa chào thầu đáp ứng thấp hơn yêu cầu của E-HSMT (không quá 30%/tổng các mục) nhưng không ảnh hưởng đến tính chất của hàng hóa.

- Đối với yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ: Nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại; Đối với trường hợp yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

**1.3. Các yêu cầu khác:** Không áp dụng.

**Mục 2. Bản vẽ:** Không áp dụng.

**Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Các kiểm tra và thử nghiệm sau bán hàng, kiểm tra nghiệm thu:

- Dịch vụ sau bán hàng: Cho đổi trả và cung cấp lại hàng thay thế (mới 100%) trong trường hợp khi sử dụng phát hiện hàng hóa bị lỗi (không đúng quy cách thông số kỹ thuật, quy cách bao gói hoặc kết quả thử nghiệm không đạt các thông số công bố của Nhà sản xuất và theo yêu cầu của E-HSMT...).

- Yêu cầu về kiểm tra nghiệm thu: Hàng hóa sẽ được chủ đầu tư và các bên liên quan kiểm tra bằng các cách thức thích hợp (Hàng hóa phải còn nguyên đai nguyên kiện, có đầy đủ chứng từ kèm theo ..., kiểm tra số lượng, kiểm tra các thông số kỹ thuật chính của hàng hóa theo bảng yêu cầu chi tiết kỹ thuật của E-HSMT và của hợp đồng...) khi giao nhận tại địa điểm do bên sử dụng đề xuất. Trường hợp phát hiện ra bất cứ sự mất mát hư hỏng, không đúng chủng loại, chất lượng, quy cách hai bên phải lập biên bản. Khi đó, chủ đầu tư có quyền từ chối không nhận hàng. Nhà thầu phải thực hiện

việc đổi, sửa chữa, bổ sung các khiếm khuyết này chậm nhất trong vòng 48 giờ và phải chịu mọi chi phí cho việc cung cấp hàng thay thế, sửa chữa các sai sót phát sinh.